

Số: 02-01/2022/QBS-CBTT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Quảng Bình
- Mã chứng khoán: QBS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng
- Điện thoại: (0225) 626.3333
- Fax: (0225) 3533.679
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Ngọc Ninh

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:

<https://quangbinhjsc.com.vn/news/505-bao-cao-tai-chinh-quy-iv-nam-2021>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

\* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021



**PHẠM THỊ NGỌC NINH**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô I, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/10/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>765.737.959.183</b>	<b>686.951.801.844</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>13.763.892.041</b>	<b>11.224.313.832</b>
111	1. Tiền		3.744.651.404	6.492.313.832
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.019.240.637	4.732.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>318.900.000</b>	<b>10.300.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	318.900.000	10.300.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>749.192.693.228</b>	<b>645.475.219.994</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	750.798.194.981	168.769.682.234
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.382.192.893	482.556.633.184
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	446.924.855	1.670.008.030
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.434.619.501)	(7.521.103.454)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>652.087.280</b>	<b>16.729.055.775</b>
141	1. Hàng tồn kho		652.087.280	16.729.055.775
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.810.386.634</b>	<b>3.223.212.243</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	37.346.797	123.543.221
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.772.300.137	2.759.888.384
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	739.700	339.780.638
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>497.209.689.159</b>	<b>535.631.242.305</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>209.656.001.926</b>	<b>223.644.327.469</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	129.256.001.926	141.242.677.469
222	- Nguyên giá		182.297.817.622	182.710.053.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.041.815.696)	(41.467.376.517)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	80.400.000.000	82.401.650.000
228	- Nguyên giá		80.400.000.000	82.401.650.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.332.157.637</b>	<b>1.332.157.637</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.332.157.637	1.332.157.637
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>15.106.282.166</b>	<b>31.455.256.918</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.160.000.000	54.160.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.053.717.834)	(22.704.743.082)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>271.115.247.430</b>	<b>279.199.500.281</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	271.115.247.430	279.199.500.281
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.262.947.648.342</b>	<b>1.222.583.044.149</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/10/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>644.822.762.510</b>	<b>604.658.775.639</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>469.349.616.943</b>	<b>491.160.644.380</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	110.173.201.275	173.749.348.599
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000	988.344.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	456.537.612	240.009.274
314	4. Phải trả người lao động		72.600.648	93.138.574
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	117.221.023.299	73.540.578.924
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	233.649.999.972	234.772.999.972
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.776.224.137	7.776.224.137
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>175.473.145.567</b>	<b>113.498.131.259</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	164.074.166.652	106.277.166.624
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.a	11.398.978.915	7.220.964.635
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>618.124.885.832</b>	<b>617.924.268.510</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>618.124.885.832</b>	<b>617.924.268.510</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		693.299.280.000	693.299.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.692.449.297	15.692.449.297
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(92.826.146.607)	(93.316.904.213)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		(93.316.904.213)	4.582.859.832
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		490.757.606	(97.899.764.045)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.208.403.142	5.498.543.426
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.262.947.648.342</b>	<b>1.222.583.044.149</b>

Trần Xuân Đạt  
Người lập

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý IV/2021	Quý IV/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	272.885.675.040	371.505.303.897	1.529.008.701.582	1.203.833.944.092
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		272.885.675.040	371.505.303.897	1.529.008.701.582	1.203.833.944.092
11	4. Giá vốn hàng bán	21	247.416.174.669	376.600.459.397	1.490.657.008.426	1.223.390.453.126
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.469.500.371	(5.095.155.500)	38.351.693.156	(19.556.509.034)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	73.729.302	607.514.178	3.163.504.584	2.571.847.343
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.556.270.081)	13.724.641.468	27.621.782.078	79.279.979.910
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.054.182.857	10.184.783.566	43.954.870.693	41.838.111.582
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	740.101.971
25	9. Chi phí bán hàng	24	48.782.374	26.735.598	196.879.496	106.942.392
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.622.106.480	1.654.065.042	10.210.282.529	5.631.276.884
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.428.610.900	(19.893.083.430)	3.486.253.637	(101.262.758.906)
31	12. Thu nhập khác		4.442.632.730	-	9.320.500.317	3.481.058.089
32	13. Chi phí khác	26	(70.235.908.048)	546.363.569	7.221.925.095	1.167.364.407
40	14. Lợi nhuận khác		74.678.540.778	(546.363.569)	2.098.575.222	2.313.693.682
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.107.151.678	(20.439.446.990)	5.584.828.859	(98.949.065.224)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.206.197.257	-	1.206.197.257	304.870.015
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		895.431.708	-	4.178.014.280	(996.751.113)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.005.522.713	200.617.322	(20.439.446.999)	(98.257.184.126)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	98.067.705.557	490.757.606		(97.592.961.693)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	(62.182.844)	(290.140.284)		(664.222.433)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				(1.413)



Trần Xuân Đạt  
Người lập

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.584.828.859	(98.949.065.224)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.842.392.813	11.758.548.420
03	- Các khoản dự phòng		(14.737.509.201)	(79.334.137.748)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		333.102.071	(411.307.760)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(281.595.360)	109.538.088.864
06	- Chi phí lãi vay		43.954.870.693	41.838.111.582
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	402.600.385
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.696.089.875	(15.157.161.481)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(106.639.785.532)	80.070.816.089
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.076.968.495	(6.916.091.519)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(64.424.834.828)	(24.540.597.815)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.170.449.275	8.819.998.037
14	- Tiền lãi vay đã trả		(539.088.947)	(723.939.097)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(954.870.015)	(3.365.027.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(101.615.071.677)	38.187.996.492
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.410.333.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.960.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.900.000)	(300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	7.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(54.160.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.000.000.000	285.104.479.91
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.539.097.665	(72.780.908)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		47.480.197.665	(21.432.666.554)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		58.577.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.902.999.972)	(27.532.999.972)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56.674.000.028	(27.532.999.972)



Ch

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.539.126.016	(10.777.670.034)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.224.313.832	22.002.756.461
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		452.193	(772.595)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>13.763.892.041</b>	<b>11.224.313.832</b>

Trần Xuân Đạt  
Người lập

Trần Thị Yên Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

07:  
ONG  
S PI  
NHÁ  
ÀNG  
ING-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 633.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ kho vận, bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, bao gồm: Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung).

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Hải Phòng	98,63%	98,63%	Dịch vụ cảng và hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

878-  
Y  
IN  
KHẢ  
INH  
HẢI

Ch

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Ch

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

1/03  
C  
C  
JÁ  
/0  
/0

Ch

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 14	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất		Không trích khấu hao

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định dang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

37  
N  
F  
H  
N  
N

th

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.





## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

## 2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Tiền mặt	920.854.689	1.687.817.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.823.796.715	4.804.495.946
Các khoản tương đương tiền	10.019.240.637	4.732.000.000
	<b>13.763.892.041</b>	<b>11.224.313.832</b>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với lãi suất 3,3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>318.900.000</b>	-	<b>10.300.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	318.900.000	-	10.300.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<b>318.900.000</b>	-	<b>10.300.000.000</b>	-
		<b>1.226.007.491</b>		

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 318.900.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 6,3%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	4.560.000.000	(704.716.254)	4.560.000.000	(255.575.748)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-	34.000.000.000	(19.264.708.887)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	15.600.000.000	(4.349.001.580)	15.600.000.000	(3.184.458.447)
	<b>20.160.000.000</b>	<b>(5.053.717.834)</b>	<b>54.160.000.000</b>	<b>(22.704.743.082)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	Hà Nội	19,00%	19,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	Hà Nội	15,00%	15,00%	Kinh doanh thương mại

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương	84.662.050.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình	281.841.995.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-	33.583.282.094	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	178.676.350.000	-	82.136.400.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	116.148.072.995	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	89.469.726.986	(3.533.489.372)	53.050.000.140	(3.055.277.542)
	<b>750.798.194.981</b>	<b>(3.533.489.372)</b>	<b>168.769.682.234</b>	<b>(3.055.277.542)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu EAG	-	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	-	-	72.063.362.995	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	-	-	112.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	(4.465.825.912)	4.465.825.912	(4.465.825.912)
Nguyễn Văn Hiệp	-	-	10.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.916.366.981	(2.286.087.595)	184.027.444.277	-
	<b>8.382.192.893</b>	<b>(6.751.913.507)</b>	<b>482.556.633.184</b>	<b>(4.465.825.912)</b>



*Ch*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	72.708.233	-	1.144.277.808	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.206.150	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	212.850	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	94.600	-
Ký cược, ký quỹ	225.000.000	-	375.000.000	-
Phải thu khác	149.216.622	(149.216.622)	149.216.622	-
	<b>446.924.855</b>	<b>(149.216.622)</b>	<b>1.670.008.030</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	3.105.195.051	-	191.679.004	-
	<b>10.434.619.501</b>	<b>-</b>	<b>7.521.103.454</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
Hàng hoá	-	-	16.076.968.495	-
	<b>652.087.280</b>	<b>-</b>	<b>16.729.055.775</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống PCCC tại Kho Ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
- Hệ thống hàng rào ngăn cách giai đoạn 1 và giai đoạn 2 dự án Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	143.750.000	143.750.000
	<b>1.332.157.637</b>	<b>1.332.157.637</b>

*Ch*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	132.360.106.460	6.574.371.773	41.570.497.238	2.205.078.515	182.710.053.986
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.236.364)	-	(412.236.364)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>132.360.106.460</b>	<b>6.574.371.773</b>	<b>41.158.260.874</b>	<b>2.205.078.515</b>	<b>182.297.817.622</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	24.986.402.538	423.082.605	14.831.883.883	1.226.007.491	41.467.376.517
- Khấu hao trong kỳ	7.188.437.988	1.081.273.800	3.322.078.398	250.602.627	11.842.392.813
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.174.840.526</b>	<b>1.504.356.405</b>	<b>17.886.008.647</b>	<b>1.476.610.118</b>	<b>53.041.815.696</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	107.373.703.922	6.151.289.168	26.738.613.355	979.071.024	141.242.677.469
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>100.185.265.934</b>	<b>5.070.015.368</b>	<b>23.272.252.227</b>	<b>728.468.397</b>	<b>129.256.001.926</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	70.882.827
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.346.797	52.660.394
	<b>37.346.797</b>	<b>123.543.221</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ (*)	271.041.703.754	277.920.511.854
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.543.676	1.278.988.427
	<b>271.115.247.430</b>	<b>279.199.500.281</b>

(\*) Tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ với diện tích thuê: 184.992 m<sup>2</sup> tại các vị trí CN4.4F, CN4.4G và CN4.4H Khu công nghiệp Đình Vũ; thời hạn thuê đất đến hết ngày 23/06/2058. Tiền thuê đất đã được thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
Công ty Cổ phần Ecoparadise Việt Nam	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Trần Anh	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và XNK Trần	76.092.200.000	76.092.200.000	-	-
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	19.648.827.780	19.648.827.780	-	-
Phải trả các đối tượng khác	14.432.173.495	14.432.173.495	37.965.468.599	37.965.468.599
	<b>110.173.201.275</b>	<b>110.173.201.275</b>	<b>173.749.348.599</b>	<b>173.749.348.599</b>

CĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	339.040.938	-	753.991.451	-	414.950.513	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	204.870.015	1.206.197.257	-	954.870.015	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	739.700	35.139.259	27.199.214	-	61.998.118	-	739.700	-	-	-	340.355	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	-	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	<b>339.780.638</b>	<b>240.009.274</b>	<b>1.994.387.922</b>	<b>1.438.818.646</b>			<b>739.700</b>	<b>456.537.612</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

a) Ngắn hạn	31/12/2021		01/10/2021	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	29.991.184	-	35.147.824	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	26.330.717.825	-	19.551.542.818	-
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	39.849.863.010	-	24.549.863.011	-
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	27.891.341.297	-
- Phải trả lãi vay Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	49.227.948.037	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.782.503.243	-	1.512.683.974	-
	<b>117.221.023.299</b>	<b>73.540.578.924</b>		

**b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	26.330.717.825	19.551.542.818
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	39.849.863.010	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	27.891.341.297
	<b>66.180.580.835</b>	<b>71.992.747.126</b>



Handwritten signature or mark at the bottom right corner.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hộ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**17 . VAY**

	01/10/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>173.170.000.000</b>	<b>173.170.000.000</b>	<b>58.577.000.000</b>	-	<b>231.747.000.000</b>	<b>231.747.000.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (1)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vay cá nhân	-	-	58.577.000.000	-	58.577.000.000	58.577.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>1.902.999.972</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>1.902.999.972</b>	<b>1.902.999.972</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	59.700.000.000	59.700.000.000	-	59.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972	1.902.999.972
<b>Tổng cộng</b>	<b>234.772.999.972</b>	<b>234.772.999.972</b>	<b>60.479.999.972</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>233.649.999.972</b>	<b>233.649.999.972</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	161.360.000.000	161.360.000.000	-	161.360.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	-	-	161.360.000.000	-	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	6.520.166.596	6.520.166.596	-	1.902.999.972	4.617.166.624	4.617.166.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>167.880.166.596</b>	<b>167.880.166.596</b>	<b>161.360.000.000</b>	<b>163.262.999.972</b>	<b>165.977.166.624</b>	<b>165.977.166.624</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.602.999.972)	(61.602.999.972)	(1.902.999.972)	(61.602.999.972)	(1.902.999.972)	(1.902.999.972)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>106.277.166.624</b>	<b>106.277.166.624</b>	<b>163.262.999.972</b>	<b>165.164.999.944</b>	<b>164.074.166.652</b>	<b>164.074.166.652</b>

*Handwritten mark*

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết 31/12/2017;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 53.170.000.000 VND;
  - + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 120.000.000.000 VND;
  - + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 231.495.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 161.360.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 77.610.000.000 VND;
  - + Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng vay sau:
- (4.1) Hợp đồng cho vay số 82/2019/HĐTD/THU/01 ngày 13/02/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 2.009.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes-Benz S450 và phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 967.916.177 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 401.249.996 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4.2) Hợp đồng cho vay số 82/2019/HĐTD/THU/02 ngày 09/05/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/SĐBSHĐ/TPBANK ngày 14/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 7.499.999.886 VND;
  - + Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ và điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.124.999.940 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.499.999.976 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay.

31  
IG  
PH  
H/  
LNC  
INC

Ch

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2021		01/10/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô	53.170.000.000	26.330.717.825	53.170.000.000	19.551.542.818
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	120.000.000.000	39.849.863.010	120.000.000.000	24.549.863.011
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	161.360.000.000	27.891.341.297
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hải Phòng				
	<b>173.170.000.000</b>	<b>66.180.580.835</b>	<b>334.530.000.000</b>	<b>71.992.747.126</b>

Y/Đ  
 N  
 KH  
 BÍN  
 (P.)



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>4.582.859.832</b>	<b>7.052.559.369</b>	<b>717.378.048.498</b>
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(97.592.961.693)	(664.222.433)	(98.257.184.126)
Giảm do điều chỉnh LNST từ Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(306.802.352)	-	(306.802.352)
Giảm thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	(889.793.510)	(889.793.510)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>(93.316.904.213)</b>	<b>5.498.543.426</b>	<b>617.924.268.510</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>(93.316.904.213)</b>	<b>5.498.543.426</b>	<b>617.924.268.510</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	490.757.606	(290.140.284)	200.617.322
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>(92.826.146.607)</b>	<b>5.208.403.142</b>	<b>618.124.885.832</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>						
	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)		
	VND	(%)	VND	(%)		
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	0,00%	50.000.000.000	7,21%		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%		
Các cổ đông khác	601.293.490.000	86,73%	551.293.490.000	79,52%		
	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>



*Handwritten signature*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	693.299.280.000	693.299.280.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	693.299.280.000	693.299.280.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/10/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.692.449.297	15.692.449.297
	<b>15.692.449.297</b>	<b>15.692.449.297</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/10/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.416,35	6.545,25

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021	01/10/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350	3.466.214.350



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.225.413.570	65.859.071
Chi phí nhân công	336.502.756	6.136.980.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.294.926.597	1.213.255.398
Thuế, phí, lệ phí	6.831.314	8.972.660
Hoàn nhập dự phòng	3.127.356.047	(4.842.803.983)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	971.266.947	1.249.686.476
Chi phí khác bằng tiền	247.985.298	1.799.326.670
	<b>10.210.282.529</b>	<b>5.631.276.884</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.145.932.730	510.363.568
Tiền thuế truy thu	77.510.196	113.302.801
Các khoản bị phạt	2.500.132.169	231.000.000
Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	-	118.000.000
Chi phí khác	2.498.350.000	194.698.038
	<b>7.221.925.095</b>	<b>1.167.364.407</b>


Trần Xuân Đạt  
Người lập

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022





Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD hợp nhất của Công ty tăng 118,444 tỷ đồng so với quý IV/2020. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

Tổng doanh thu Quý IV/2021 của Công ty đạt 272,885 tỷ đồng, giảm 98,619 tỷ đồng tương ứng giảm 26.55% so với quý IV/2020. Thu nhập khác tăng 4,442 tỷ đồng. Chi phí khác giảm 70,782 đồng so với quý IV/2020. do công ty hủy hợp đồng công chứng chuyển bán 02 mảnh đất tại địa chỉ Xóm Suối Nảy, Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

- Tổng giá vốn hàng bán giảm 129,184 tỷ đồng, tương ứng giảm 34,30% so với Quý IV/2020. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 0,533 tỷ đồng so với quý IV/2020. Chi phí tài chính giảm 18,280 tỷ đồng tương ứng giảm 133.20% so với quý IV/2020 do trong quý IV/2021 Công ty đã thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Đức Nguyễn và thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ, các khoản lãi vay ngắn.

Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 tăng 118,444 tỷ đồng tương ứng tăng 579,49% so với quý IV/2020.



CW

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính  
giải trình lên HOSE và UBCKNN về số liệu lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả  
kinh doanh hợp nhất của quý IV/2021 của Công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

*16* CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*

